TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/8/2022
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc;

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Triệu Thị Yên.

2. Ông Nguyễn Xuân Tuyến.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Bàn Thị Bích Duyên, Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Kim K, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, *có mặt.*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*Có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 qua tự nguyện tìm hiểu đã kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang ngày 09/10/2003. Vợ chồng chị sống tại thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng chung sống bình thường đến tháng 11 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 không tôn trọng, đánh đập vợ con, không tôn trọng gia đình bên nhà vợ, anh T1 rượu chè, bê tha. Cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021. Nay chị K xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị K đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có hai con chung là Nguyễn Duy T2, sinh ngày 06/9/2004 và Nguyễn Việt T3, sinh ngày 09/11/2007. Nay ly hôn chị K có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị Kim K được tự nguyện tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán. Anh và chị K đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 09/10/2003 tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi cưới vợ chồng anh sinh sống tại thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng sống hòa thuận đến tháng 02 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng cãi vã dẫn đến chị K làm đơn xin ly hôn với anh. Vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 đến nay. Vợ chồng anh sống ly thân nhưng vẫn sống chung một nhà. Hiện nay anh đang đi làm thợ xây tại huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang từ tháng 03 năm 2022 đến nay. Quá trình làm việc, khi nào được nghỉ thì anh vẫn về nhà thăm vợ, con. Nay chị K xin ly hôn thì anh không nhất trí ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh có nguyện vọng được đoàn tụ.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 người con chung tên là Nguyễn Duy T2, sinh ngày 06/9/2004 và Nguyễn Việt T3, sinh ngày 09/11/2007. Nếu phải ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Nếu phải ly hôn thì về tài sản chung vợ chồng anh tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh không có nợ chung, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên lời khai tại tòa án, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và

nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định *về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Đoàn Thị Kim K. Cho chị Đoàn Thị Kim K được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Việt T3, sinh ngày 09/11/2007 cho chị Đoàn Thị Kim K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu Nguyễn Duy T2, sinh ngày 06/9/2004 cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị K và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Chị K và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về nợ chung: Chị K và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Đoàn Thị Kim K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Đoàn Thị Kim K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Nguyễn Văn T1; anh Nguyễn Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đoàn Thị Kim K và anh Nguyễn Văn T1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/10/2003 tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Chị K cho rằng quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh T1 không tôn trọng, đánh đập vợ con, không tôn trọng gia đình bên nhà vợ, anh T1 rượu chè, bê tha. Còn theo anh T1, cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng cãi vã dẫn đến chị K làm đơn xin ly hôn với anh, tại phiên tòa chị K và anh T1 đều xác định đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cuộc sống vợ chồng chị K, anh T1 có xảy ra mâu thuẫn với nhau. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ anh Nguyễn Văn T1 có mặt, tuy nhiên quá trình đang giải quyết thì anh T1 bỏ về giữa buổi làm việc. Điều đó thể hiện anh T1 có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không có thiện chí hòa giải khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Đồng thời từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, anh T1 không cung cấp về tài liệu, chứng cứ hoặc có biện pháp đã thể hiện có nỗ lực hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị K. Ngày 15/6/2022 chị K có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vì xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được. Chị K và anh T1 tuy sống chung một nhà nhưng đã không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Chị K và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 đến nay. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị K, anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị Kim K, xử cho chị K được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

[2.2] Về con chung: Chị K, anh T1 có 02 con chung, tên là Nguyễn Duy T2, sinh ngày 06/9/2004 và Nguyễn Việt T3, sinh ngày 09/11/2007.

Hội đồng xét xử thấy rằng điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của chị K và anh T1 hiện nay đều là nghề nghiệp lao động tự do, không ai vi phạm pháp luật dẫn đến bị hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, có khả năng giáo dục, chăm sóc con như nhau. Chị K, anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên cháu Nguyễn Duy T2 hiện nay đã 17 tuổi có khả năng tự thực hiện được một số công việc cá nhân, mặc dù có nguyện vọng được ở với mẹ nhưng xét về nguyện vọng được nuôi con của anh T1, chị K, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của anh T1, chị K, nên cần giao cháu T2 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Cháu Nguyễn Việt T3 hiện còn nhỏ, cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về tâm sinh lý của trẻ nhỏ nên cần giao cháu T3 cho chị Đoàn Thị Kim K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Anh T1, chị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Chị K và anh T1 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị K và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Đoàn Thị Kim K phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định tại các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Đoàn Thị Kim K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị Kim K được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy T2, sinh ngày 06/9/2004 cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu Nguyễn Việt T3, sinh ngày 09/11/2007 cho chị Đoàn Thị Kim K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị K và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đoàn Thị Kim K phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0005283, ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 05/8/2022.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã V;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc